

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Minh Hà và Bùi Hoàng Ngọc** - Tác động của chuyển đổi số và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động ở Việt Nam: tiếp cận bằng hồi quy phân vị dựa trên phân vị. **Mã số: 168.IIEM.11** 3
- The Impact of Economic Digital Transformation and Foreign Direct Investment on Labor Productivity in Vietnam: A Quantile on Quantile Approach*
- 2. Phùng Thế Đông, Nguyễn Kim Trang và Phạm Thanh Lam** - Ứng dụng mô hình var phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát và dự báo lạm phát Việt Nam. **Mã số: 168.IMEIS.11** 14
- Analysing of Factors Affecting Inflation and Inflation Forecast in Vietnam: A Var Approach*
- 3. Đỗ Thu Hằng, Nguyễn Thị Thu Trang, Tạ Thanh Huyền và Phạm Hồng Linh** - Các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: 168.IFiBa.11** 24
- Key Factors Influencing the Liquidity Risk of Commercial Banks in Vietnam*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thanh Hùng** - Số hoá cảng container đáp ứng nhu cầu các bên thuộc chuỗi cung ứng vận tải: nghiên cứu mở rộng mô hình chấp nhận công nghệ thực hiện tại khu vực Đông Nam Bộ. **Mã số: 168.2TrEM.21** 35
- Digitalizing the Container Terminal to Meet The Demand of The Stakeholders in the Transportation Supply Chain: Technology Acceptance Model Extended Approach Case Study in Southeast Area*
- 5. Phạm Đức Hiếu và Nguyễn Thị Minh Giang** - Công bố thông tin kế toán nguồn nhân lực và giá trị doanh nghiệp: trường hợp các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 168.2BAcc.21** 47
- Human resource accounting disclosures and firm value: an empirical study in Vietnam*

- 6. Nguyễn Thị Phương Huyền và Nguyễn Văn Hà** - Những nhân tố rào cản trong ý định sử dụng và ý định giới thiệu dịch vụ thanh toán di động của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 168.2TrEM.21** 59
Factors Impeding Vietnamese Consumers' Intention to Use And Recommend Mobile Payment Service
- 7. Bùi Hoàng Ngọc** - Phát triển du lịch và lạm phát có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN? **Mã số: 168.2DEco.21** 72
The Impacts of Tourism Development, and Inflation on Economic Growth in Asean Countries
- 8. Trịnh Thùy Giang** - Nghiên cứu một số tác động của trải nghiệm khách hàng trực tiếp tới ý định mua lặp lại và truyền miệng sản phẩm đồ lót nữ. **Mã số: 168.2BMkt.21** 84
Research on Some Impacts of Offline Customer Experience on Re-Perchase Intention and Word of Mouth Intention Underwear Products

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Vũ Huy Thông, Trần Phương An, Nguyễn Thị Thu Hà và Trần Linh Chi** - Ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa tới lựa chọn trường đại học của học sinh Việt Nam. **Mã số: 168.3OMIs.31** 95
Effects of Peer-pressure on university choosen: Research on Vietnam high school pupils
- 10. Mai Ngọc Anh** - Tài chính trong xây dựng đại học đẳng cấp thế giới ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. **Mã số: 168.3OMIs.32** 107
Fundings for the establishment of World-class Universities in the People's Republic of China

107

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ẢNH HƯỞNG TỪ ÁP LỰC ĐỒNG TRANG LỬA TỚI LỰA CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA HỌC SINH VIỆT NAM

Vũ Huy Thông *

Email: thongvh@neu.edu.vn

Trần Phương An*

Email: 11200025@st.neu.edu.vn

Nguyễn Thị Thu Hà*

Email: 11191560@st.neu.edu.vn

Trần Linh Chi*

Email: 11190876@st.neu.edu.vn

* Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Ngày nhận: 02/06/2022

Ngày nhận lại: 06/07/2022

Ngày duyệt đăng: 08/07/2022

Nghiên cứu khảo sát 676 học sinh các trường trung học phổ thông và trường nghề phổ thông tại một số tỉnh, thành phố nhằm đánh giá ảnh hưởng của áp lực này tới việc lựa chọn trường đại học của họ. Kết quả khảo sát cho thấy có 5 thành tố của áp lực đồng trang lứa đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh phổ thông Việt Nam, bao gồm: “Nhu cầu hòa nhập xã hội”, “Mạng xã hội”, “Sự tin tưởng vào bạn bè”, “Sự so sánh xã hội” và “Mức độ chấp nhận rủi ro”. Nghiên cứu cũng chỉ ra: Không có sự khác biệt giữa các nhóm học sinh đến từ những trường THPT khác nhau, song so sánh về giới tính thì nữ sinh chịu ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa nhiều hơn đáng kể so với nam sinh. Một số khuyến nghị được rút ra từ nghiên cứu có thể là căn cứ giúp định hướng tốt hơn việc lựa chọn ngành học, nhằm tiết kiệm nguồn lực của xã hội, của gia đình và cả người học. Các trường đại học cũng nhận ra cách thức thu hút học sinh phù hợp với ngành đào tạo.

Từ khóa: Áp lực đồng trang lứa, chọn ngành, chọn trường đại học, ý định.

JEL Classifications: D83, I23

1. Giới thiệu

Xã hội càng phát triển, con người càng quan tâm hơn tới các nhu cầu khác ngoài nhu cầu tồn tại, đặc biệt là nhu cầu hòa nhập xã hội và tự khẳng định mình. Với giới trẻ (thế hệ Gen Z) - thế hệ của sự lo âu - trong hành trình phát triển bản thân, luôn gánh trên vai nhiều áp lực từ sự kỳ vọng của gia đình, xã hội và chính bản thân họ, trong đó có áp lực đồng trang lứa (peer-pressure). Đây là một hội chứng tâm lý vô cùng phổ biến ở thanh thiếu niên hiện nay. Hội chứng này ảnh hưởng lớn đến cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của bản thân mỗi người. Đặt trong tình

huống lựa chọn trường đại học, hội chứng này có thể khiến nhiều học sinh băn khoăn, lo lắng và có thể ra quyết định chọn học ngành theo số đông, chọn trường theo đánh giá của người khác, của bạn bè thay vì cân nhắc đến năng lực và đam mê, nguyện vọng của chính mình.

Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2020), tỷ lệ sinh viên ra trường làm trái ngành lên tới 60%, bên cạnh đó là tình trạng thất nghiệp gia tăng. Nguyên nhân chính được xác định là học sinh đã không có định hướng tương lai rõ ràng dẫn đến chọn sai ngành, sai trường đại học. Có

rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh: Nhà trường, thầy/cô giáo, tư vấn từ những người xung quanh và nhận định của học sinh về bản thân v.v.. Trong bối cảnh hiện nay, còn một yếu tố được xem là có ảnh hưởng không nhỏ tới tâm lý và hành vi lựa chọn trường để theo học chương trình đại học của học sinh, đó là ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa, hội chứng mà rất nhiều người trẻ đang phải đối mặt mỗi ngày.

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu: (1) Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành nên áp lực đồng trang lứa đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh; (2) Rút ra một số khuyến nghị định hướng lựa chọn ngành học nhằm tiết kiệm nguồn lực về thời gian, công sức và nguồn tài chính của người học, gia đình nói riêng và của xã hội nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm về áp lực đồng trang lứa

Đồng trang lứa, thể hiện sự tương đồng về độ tuổi, sở thích và nó thể hiện qua các nhóm bạn bè. Theo Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (APA, 2021), áp lực đồng trang lứa đến từ cảm giác tự ti khi bản thân không có hoặc chưa đạt được những điều giống với bạn bè xung quanh. Áp lực đồng trang lứa là tình trạng một cá nhân chịu ảnh hưởng của những người khác thuộc cùng một nhóm tuổi trong xã hội. Họ phải thay đổi thái độ, giá trị và hành vi để phù hợp với các chuẩn mực của nhóm. Tương tự, Theo Clasen và Brown (1985), áp lực đồng trang lứa được định nghĩa là áp lực phải suy nghĩ hoặc hành xử theo những hướng dẫn do một nhóm đồng đẳng quy định. Theo Phạm Thị Huyền (2022), “Áp lực đồng trang lứa là những ảnh hưởng từ bạn bè lên tiềm thức của một người buộc họ thực hiện phép so sánh thành tựu của bản thân với những người cùng lứa tuổi, từ đó làm nảy sinh những áp lực và cảm xúc buồn bã không đáng có”. Khái niệm này được chọn làm cơ sở cho bài viết.

2.2. Những nghiên cứu về áp lực đồng trang lứa

Nghiên cứu về áp lực đồng trang lứa đã được quan tâm từ lâu và được thể hiện trong nhiều nghiên cứu. Lý thuyết về so sánh xã hội của Festinger, L. (1954) thiết lập hai dạng thức so sánh xã hội: (i) so

sánh thực lực (social comparison of ability) với mục đích là để xác định sự hơn kém giữa các đối tượng được so sánh; (ii) so sánh quan điểm (social comparison of opinion) tập trung vào việc thu thập thông tin để học hỏi về thế giới và bản thân để có thể đưa ra những nhận định và quyết định với sự cân nhắc cẩn thận. Trong đó, dạng thức so sánh thực lực đã tạo áp lực buộc con người tham gia vào cuộc ganh đua để thể hiện chính mình.

Tiếp nối kết quả nghiên cứu của Festsinger, L. Xu Xiaolu và cộng sự (2018) đã chứng minh rằng so sánh thực lực của bản thân với người khác dẫn đến khả năng mất định hướng về bản thân, không biết mình là ai, có vai trò gì trong xã hội. Việc thường xuyên so sánh thực lực của bản thân với người khác có liên quan đến việc người này thường xây dựng ước mơ, giá trị và nhận dạng của bản thân dựa trên những điều xã hội cho là đáng khao khát hơn là tự xây dựng giá trị cá nhân. Điều đó có thể để lại hệ quả tiêu cực cho sức khỏe tâm lý - điều không tìm thấy ở xu hướng so sánh quan điểm. Xu Xiaolu và cộng sự (2018) khẳng định sự so sánh xã hội và nhu cầu hòa nhập xã hội là các yếu tố thể hiện áp lực đồng trang lứa tới hành vi của giới trẻ. Xu Xiaolu (2018) cũng cho biết: mạng xã hội chính là nguồn thông tin cơ bản nhất được sử dụng để so sánh thực lực bản thân theo quy chuẩn xã hội (normative identity processing). Người dùng khi đó tiếp nhận thông tin từ số đông trên mạng xã hội để hình thành nên mong muốn xây dựng những giá trị cá nhân.

Prinstein, Brechwald & Cohen (2011) nghiên cứu ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa ở giới trẻ tới hành vi và nguồn gốc của những ảnh hưởng đó. Mô hình nghiên cứu đã khẳng định giới trẻ coi sự chấp nhận của xã hội, đặc biệt là bạn bè vô cùng quan trọng. Áp lực bạn bè, lo ngại về sự từ chối của xã hội và mong muốn được thể hiện có ảnh hưởng đến hành vi giới trẻ. Họ cảm thấy bắt buộc phải tuân theo các tiêu chuẩn và kỳ vọng của nhóm xã hội - nhóm bạn đồng lứa để được hòa đồng, quan tâm, yêu thích.

Gardner, M., Steinberg, L. (2005) cho rằng ảnh hưởng của bạn bè có liên quan đến việc cá nhân chấp nhận rủi ro khi ra quyết định. Sự tin tưởng vào

bạn bè, sự tin tưởng vào các hội nhóm xã hội mà họ tham gia, trong đó có mạng xã hội đã ảnh hưởng thuận chiều tới việc người trẻ tin tưởng và thuận theo xu hướng chung của nhóm. Nghiên cứu này cũng cho biết, ảnh hưởng đó có xu hướng giảm dần theo độ tuổi. So với người lớn, người vị thành niên dễ bị áp lực bởi nhóm đồng trang lứa khi ra quyết định mạo hiểm và sẵn sàng chấp nhận rủi ro hơn. Người trẻ có xu hướng đánh giá hành vi rủi ro một cách tích cực và thực hiện nhiều quyết định rủi ro khi họ đối mặt với bạn bè hơn là khi phải ra quyết định một mình. Ngoài ra, không có sự khác biệt giữa nam và nữ về việc chấp nhận rủi ro hoặc ra các quyết định mạo hiểm dựa trên ảnh hưởng của nhóm đồng đẳng. Cũng nghiên cứu so sánh giữa hai nhóm giới tính, nhưng Hashim và Embong (2015), Brown, B. Bradford (1982) thì khẳng định, cả học sinh nam và nữ đều có khả năng chịu ảnh hưởng của bạn bè đồng trang lứa trong việc lựa chọn nghề nghiệp. Tuy nhiên, nữ giới chịu ảnh hưởng của bạn bè tới quyết định lựa chọn trường đại học nhiều hơn nam giới.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn trường đại học của người học

D.W Chapman (1981) đã chỉ ra rằng có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn đại học của học sinh: (i) nhóm yếu tố chủ quan như: sở thích, đam mê và năng lực học tập của học sinh ở trường trung học; (ii) nhóm yếu tố khách quan như: bố mẹ, bạn bè, những người xung quanh; đặc điểm của trường đại học và nỗ lực tương tác, truyền thông giao tiếp của trường đại học với các sinh viên tương lai. Hossler, D., và Gallagher (1987) cũng khẳng định học sinh chịu ảnh hưởng lớn của bạn bè tới quyết định chọn trường đại học.

Hiện nay, cách mạng công nghiệp 4.0, internet và sự phát triển của mạng xã hội ảnh hưởng rất lớn đến đời sống con người. Joanna Krezel và Z. Adam Krezel (2017) đã thừa nhận ảnh hưởng điều tiết của internet và mạng xã hội tới tác động của áp lực đồng trang lứa đến quyết định chọn trường đại học. Họ đã chia các yếu tố xã hội ảnh hưởng tới sự lựa chọn cơ sở giáo dục đại học của người học thành ba nhóm lớn: phương thức truyền thông, những yếu tố liên quan đến con người và yếu tố môi trường xã hội bao

gồm gia đình, bạn bè đồng trang lứa cùng các nhóm tham chiếu khác. Trong đó, bạn bè đồng trang lứa là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể trong quá trình đưa ra lựa chọn của học sinh. Giao tiếp đồng đẳng phát triển nhanh chóng qua nhiều phương tiện truyền thông xã hội cũng có khả năng làm gia tăng ảnh hưởng của bạn bè đồng trang lứa đến việc ra quyết định. Sự tin tưởng vào bạn bè và sự so sánh xã hội được xem là các yếu tố quan trọng thể hiện áp lực đồng trang lứa tới ý định và hành vi của giới trẻ.

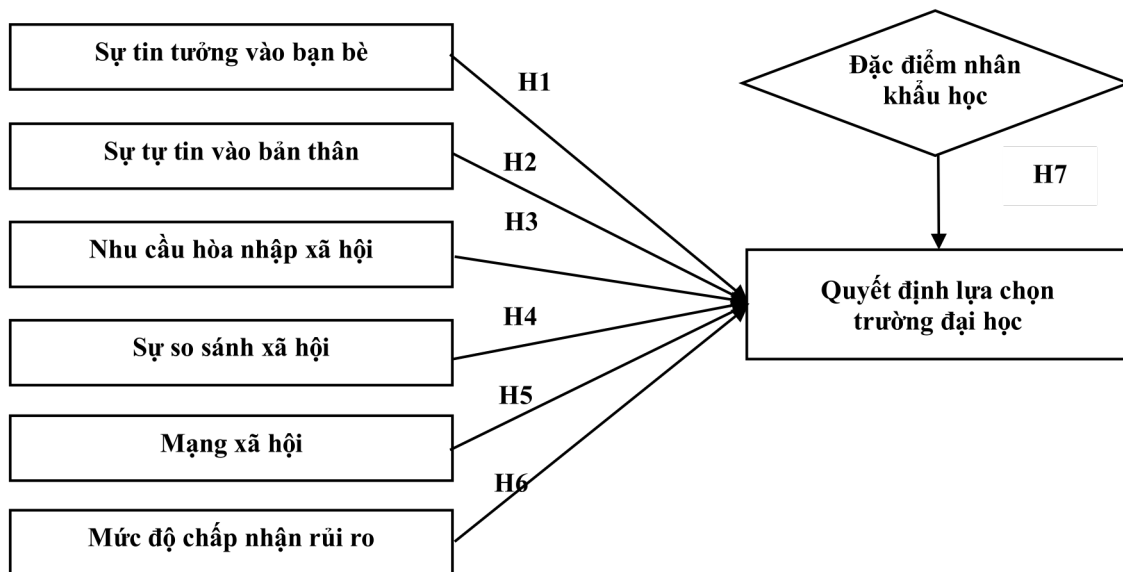
Bussey & Bandura (1999) cho rằng dù có một niềm tin lớn vào bản thân, song nhu cầu hòa nhập xã hội, mức độ chấp nhận rủi ro và sự tin tưởng vào bạn bè có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp của học sinh. Khẳng định trên phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Hashim và Embong (2015), Mtemeri, J. (2020) đã cho rằng sự lựa chọn nghề nghiệp bắt nguồn từ bạn bè đồng trang lứa. Những thành viên trong nhóm đồng đẳng giống nhau, không chỉ về kỳ vọng giáo dục mà còn về xu hướng sự nghiệp sau này của họ.

2.4. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết quá trình so sánh xã hội, mô hình nghiên cứu của Bussey & Bandura (1999), Holden, S. M., & Carter, M. D. (2018), Gardner, M., Steinberg, L. (2005) và Joanna Krezel, Z. Adam Krezel (2017), Xu Xiaolu và cộng sự (2018), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với 6 biến độc lập, là các bộ phận cấu thành nên áp lực đồng trang lứa, bao gồm: 1) Sự so sánh xã hội; 2) Sự tự tin vào bản thân; 3) Sự tin tưởng vào bạn bè; 4) Nhu cầu hòa nhập xã hội; 5) Mức độ chấp nhận rủi ro; 6) Mạng xã hội. Mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc “Sự lựa chọn trường đại học của học sinh phổ thông”. Bên cạnh đó, nhóm cũng muốn kiểm tra sự khác biệt về nhân khẩu học điều chỉnh ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa tới việc lựa chọn trường đại học hay không nên mô hình nghiên cứu có bổ sung thêm các biến kiểm soát thuộc về Nhân khẩu học, được thể hiện tại Hình 1 sau đây.

Giả thuyết [H1]: Sự tin tưởng vào bạn bè có quan hệ thuận chiều tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất (2022))

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết [H2]: Sự tự tin vào bản thân có quan hệ nghịch chiều tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

Giả thuyết [H3]: Nhu cầu hòa nhập xã hội có quan hệ thuận chiều tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

Giả thuyết [H4]: Sự so sánh xã hội có quan hệ thuận chiều tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

Giả thuyết [H5]: Mạng xã hội có quan hệ thuận chiều tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

Giả thuyết [H6]: Mức độ chấp nhận rủi ro có quan hệ thuận chiều tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

Giả thuyết [H7]: Các đặc tính nhân khẩu học có vai trò kiểm soát mức độ ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thực hiện theo các bước: (i) Tổng quan các nghiên cứu và cơ sở lý luận để xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu; (ii) Xác lập các giả thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm: biến độc lập, biến kiểm soát, biến phụ

thuộc và biến hệ quả; (iii) Tiên hành phỏng vấn định tính và định lượng sơ bộ để lựa chọn loại thang đo phù hợp với các biến trong mô hình nghiên cứu chính thức; (iv) Triển khai nghiên cứu định lượng. (v) Phân loại, xử lý dữ liệu khảo sát bằng phần mềm SPSS 23.0, AMOS 24 để đưa ra kết luận và kiến nghị giải pháp.

3.1. Thu thập dữ liệu

Nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu trong nghiên cứu định tính nhằm hiệu chỉnh mô hình nghiên cứu và các thang đo lường biến số. Đã có 7 cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện trong tháng 11/2021 với học sinh lớp 11 và 12, trong đó có 4 học sinh THPT tại Hà Nội và 3 cuộc phỏng vấn được thực hiện online trong bối cảnh Covid19 với các học sinh ngoài Hà Nội. Họ là những người trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi áp lực đồng trang lứa trong quá trình đưa ra quyết định lựa chọn trường đại học. Cùng trong tháng 11/2021, có 3 cuộc phỏng vấn trực tiếp với các thầy cô giảng dạy tại các trường THPT đã được thực hiện để giúp hoàn thiện cách diễn đạt thang đo lường và hiệu chỉnh biến số, góp phần khám phá, kiểm định các nhân tố, hoàn thiện mô hình, chỉnh sửa và bổ sung các thang đo để chuẩn hóa bảng câu hỏi. Với cách làm này, bảng câu hỏi

chính thức đã phù hợp với nhận thức và để trả lời cho đối tượng nghiên cứu là học sinh THPT.

Mẫu nghiên cứu định lượng được lựa chọn thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện, thông qua việc đưa đường link bảng hỏi trực tuyến lên trang mạng xã hội của các trường phổ thông trung học và phát bảng câu hỏi trực tiếp tại một số trường THPT trên địa bàn Hà Nội. Nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo 5 điểm Likert, câu trả lời thu được ở mỗi câu hỏi bằng cách lựa chọn mức độ phù hợp từ 1 đến 5 điểm: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Trung lập; (4) Đồng ý; (5) Rất đồng ý.

3.2. Phân tích dữ liệu

Kết quả khảo sát được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS23.0. Phân tích Cronbach's Alpha để kiểm tra độ tin cậy của các thang đo lường, mức độ tương quan giữa các chỉ số đo lường với nhau, nhằm loại bỏ biến có hệ số tương quan với biến tổng nhỏ, không có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu. Sau đó phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm loại bỏ các biến có trọng số nhân tố tải nhỏ (Factor loading - FL), giúp đánh giá sự hội tụ và phân biệt giá trị của thang đo.

Phương pháp phân tích hồi quy tương quan Pearson được nhóm tác giả sử dụng nhằm sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến độc lập với nhau và giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Cuối cùng, thực hiện kiểm định One-way Anova và kiểm định T-Test để quan sát sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố nhân khẩu học với mức độ ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa tới quyết định lựa chọn trường đại học.

3.3. Mẫu nghiên cứu

Cuộc khảo sát dựa trên ý kiến đóng góp của 676 người tham gia. Trong đó, tỉ lệ học sinh nữ chiếm 65,8 % còn lại 34,2% là nam. Số học sinh đến từ các trường THPT công lập chiếm 58,9%, THPT chuyên chiếm 34,5%, THPT ngoài công lập chiếm 5% và trường nghề chiếm 2,5%. Mẫu nghiên cứu này tương đối phù hợp với thực tiễn tuyển sinh tại các trường đại học hiện nay. Dù tỷ lệ học sinh THPT hệ công lập chiếm hơn 75% (Theo MOET, 2021), song tỷ lệ học sinh đến từ trường THPT ngoài công lập ở

các trường đại học cũng chiếm hơn 30%. Học sinh trường nghề phát triển theo định hướng nghề nghiệp nhiều hơn. Tỷ lệ học sinh của trường THPT Chuyên không cao trên tổng thể học sinh phổ thông nhưng hầu hết đều tham gia học tại các trường đại học cho nên con số 34,5% được chấp nhận. Hơn nữa, nhóm học chuyên luôn là nhóm có tinh thần thi đua rất cao, áp lực đồng trang lứa luôn có ảnh hưởng lớn tới hành vi học tập và quyết định lựa chọn trường đại học của họ. Do đó, kết quả khảo sát đảm bảo tính đại diện tương đối cho tổng thể.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đo lường độ tin cậy của thang đo lường qua hệ số Cronbach Alpha

Hệ số Cronbach Alpha kiểm tra mức độ tương quan giữa các chỉ số đo lường với nhau, nhằm loại bỏ các biến không phù hợp, không có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tất cả thang đo đều lớn hơn 0,6. Các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và đều nhỏ hơn giá trị Cronbach's Alpha chung. Tất cả thang đo thỏa mãn đều đáp ứng yêu cầu và có thể được sử dụng cho EFA. Kết quả cuối cùng nhận được đều cho thấy các thang đo giá trị của những nhóm nhân tố đều đáng tin cậy và tương quan dữ liệu đều phù hợp với thang đo đã xây dựng.

4.2. Phân tích độ hội tụ của các thang đo lường cho các biến số

Hệ số KMO = 0,934 (> 0,5) nên phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu. Bên cạnh đó thống kê Sig. (Bartlett's Test) = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau. Kết quả phân tích chỉ ra rằng tại Eigenvalue ≥ 1 , với phương pháp "Principal Axis Factoring" và phép quay "Promax" với Kaiser Normalization, tổng phương sai trích 54,89% > 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp." Toàn bộ 49/49 biến quan sát đều có hệ số tải >0,3 và rút trích được 8 yếu tố từ 49 biến quan sát. Những phát hiện này đã giúp khẳng định các biến quan sát hội tụ với nhau như sau:

- Nhân tố thứ nhất --- biến phụ thuộc - Quyết định lựa chọn trường đại học, viết tắt là UNI.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's alpha của từng nhân tố

Nhân tố	Số lượng thang đo lường	Cronbach's Alpha
Quyết định lựa chọn trường đại học	8	0,863
Sự tự tin vào bản thân	5	0,818
Nhu cầu hòa nhập xã hội	6	0,861
Sự so sánh xã hội	4	0,817
Mạng xã hội	5	0,822
Mức độ chấp nhận rủi ro	4	0,851
Ảnh hưởng của bạn bè	11	0,910
Quyết định lựa chọn trường đại học	6	0,856

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả (2022))

- Nhân tố thứ hai --- biến độc lập - Sự tin tưởng vào bạn bè. Viết tắt là BL.

- Nhân tố thứ ba --- biến độc lập - Nhu cầu hoà nhập xã hội. Viết tắt là SC.

- Nhân tố thứ tư --- biến độc lập - Mức độ chấp nhận rủi ro. Viết tắt là RA.

- Nhân tố thứ năm --- biến độc lập - Sự tự tin vào bản thân. Viết tắt là CF.

- Nhân tố thứ sáu --- biến độc lập - Mạng xã hội. Viết tắt là SN.

- Nhân tố thứ bảy --- biến độc lập - Sự so sánh xã hội. Viết tắt là CP.

4.3. Tương quan hồi quy (Correlation and Regression analysis)

4.3.1. Phân tích tương quan Pearson

Nhóm nghiên cứu đánh giá điểm trung bình các biến độc lập và phụ thuộc, thực hiện phân tích tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với biến độc lập "Quyết định chọn trường đại học" (UNI) và 6 biến độc lập trong mô hình BL, CF, SC, CP, SN và RA với đối tượng là học sinh nhằm nhận diện nguy cơ đa cộng tuyến.

Khi xét mối tương quan giữa các biến độc lập với nhau, bảng phân tích tương quan Pearson cho thấy hệ số tương quan r (hệ số sig.) giữa các biến

độc lập đều bằng 0.000 nhỏ hơn 0.05. Tức là, cả 6 biến độc lập trong mô hình đề xuất đều có tương quan với biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0.7. Do đó, chưa đủ điều kiện kết luận giữa các biến có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (theo Carsten F. Dormann và các cộng sự, 2013), hay giữa các biến độc lập trong mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Khi xác định được sự tương quan của các biến độc lập với phụ thuộc trong mô hình thì xét đến hệ số Tương quan Pearson r . Theo Gayen (1951), trong thống kê, các nhà nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan Pearson (ký hiệu r) để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Hệ số tương quan Pearson r cho thấy 4 biến độc lập có tương quan dương với mức độ tương quan mạnh, cụ thể là 4 biến BL, SC, CP và SN với các hệ số tương ứng 0.557, 0.563, 0.517 và 0.558; 1 biến độc lập có tương quan dương với mức độ trung bình là biến RA với hệ số tương quan $r = 0.469$; còn lại là biến độc lập CF tương quan âm với biến phụ thuộc UNI ($r = -0.158$), sự tương quan tuyến tính ở mức tin cậy đến 99% (tương ứng mức ý nghĩa $1\% = 0.01$) (Andy Field, 2009).

Bảng 2: Phân tích tương quan Pearson giữa các nhân tố

		BL	CF	CP	SC	SN	RA	UNI
BL	Pearson Correlation	1	-.151**	.506**	.532**	.589**	.452**	.557**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
CF	Pearson Correlation	-.151**	1	-.085*	-.146**	-.171**	-.143**	-.158**
	Sig. (2-tailed)	.000		.027	.000	.000	.000	.000
CP	Pearson Correlation	.506**	-.085*	1	.485**	.475**	.419**	.517**
	Sig. (2-tailed)	.000	.027		.000	.000	.000	.000
SC	Pearson Correlation	.532**	-.146**	.485**	1	.519**	.470**	.563**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
SN	Pearson Correlation	.589**	-.171**	.475**	.519**	1	.471**	.558**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
RA	Pearson Correlation	.452**	-.143**	.419**	.470**	.471**	1	.469**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
UNI	Pearson Correlation	.557**	-.158**	.517**	.563**	.558**	.469**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).								
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).								

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả (2022))

4.3.2. Phân tích hồi quy nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc

Một thước đo sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính thường dùng là hệ số xác định R^2 (R square). Trong bảng 3, R^2 hiệu chỉnh đạt mức 47,9%, nghĩa là các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 47,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 52,1% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả bảng này cũng đưa ra giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Giá trị DW = 1.896, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (Yahua Qiao, 2011).

Bảng Anova cho kết quả kiểm định F bằng 0.000 < 0.05; do đó, mô hình hồi quy đề ra là phù hợp. Kết quả bảng Coefficients cho thấy, biến CF có giá trị

Sig. bằng 0.233 > 0.05. Do vậy, không thể khẳng định biến này có thể hiện ảnh hưởng tới biến phụ thuộc, nói cách khác, biến này nên loại khỏi mô hình hồi quy. Giả thuyết H2 bị bác bỏ. Các biến còn lại gồm BL, SC, CP, SN và RA đều có Sig. kiểm định $t < 0.05$, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc (ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa trong việc đưa ra quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh).

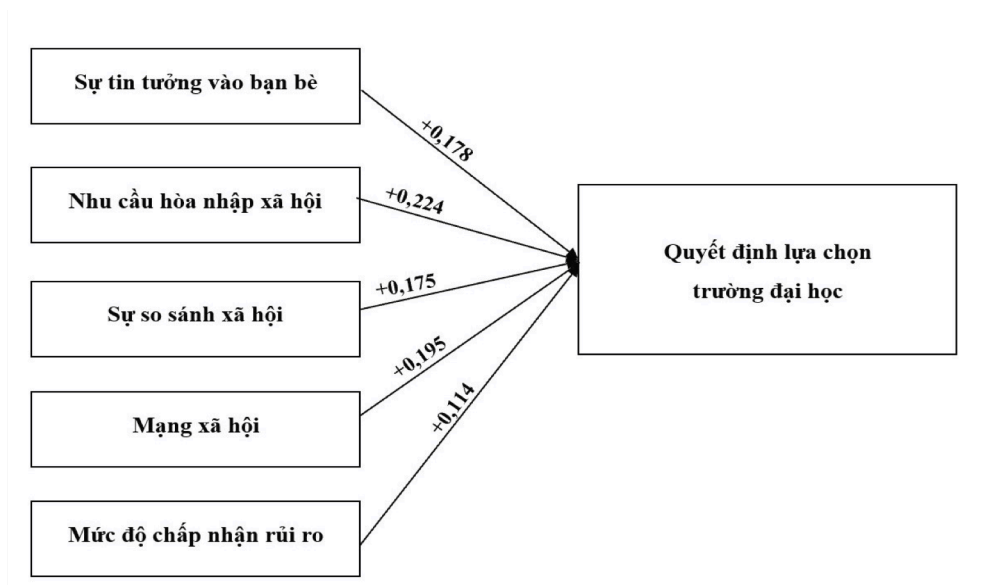
Hệ số hồi quy (B hoặc Beta) ở cả 5 biến độc lập BL, SC, CP, SN và RA đều mang dấu dương, nghĩa là cả 5 biến độc lập đó tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc UNI. Cùng với đó, thứ tự biến độc lập tác động mạnh nhất đến yếu nhất lên biến phụ thuộc UNI trong mô hình đưa ra lần lượt là SC, SN, BL, CP và RA tương ứng với giá trị trị tuyệt đối Beta là 0.224, 0.195, 0.178, 0.175 và 0.114.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy ảnh hưởng của các thành tố áp lực đồng trang lứa lên ý định chọn trường đại học của học sinh

Mô hình	Hệ số				Thống kê gộp		
	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Tolerance	VIF
	B	Std. Error	Beta				
Hằng số	0.662	0.154		4.312	.000		
CF	0.035	0.029	-0.034	-1.194	0.233	0.961	1.041
SC	0.221	0.036	0.224	6.180	0.000	0.589	1.699
SN	0.183	0.035	0.195	5.206	0.000	0.552	1.813
CP	0.164	0.032	0.175	5.058	0.000	0.643	1.555
RA	0.105	0.031	0.114	3.359	0.001	0.675	1.482
BL	0.175	0.037	0.178	4.713	0.000	0.540	1.851

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả (2022))



(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả (2022))

Hình 2: Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Hệ số phóng đại phương sai VIF của tất cả các biến độc lập trong mô hình đều bé hơn 2, từ đó đưa ra kết luận dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập (Hair và cộng sự, 2009).

Kết luận, với 6 giả thuyết từ H1 đến H6 đã đặt ra ban đầu ở mục Giả thuyết nghiên cứu thì 5 giả thuyết được chấp nhận là: H1, H3, H4, H5, H6 tương ứng với các biến: Sự tin tưởng vào bạn bè (BL), Nhu cầu hòa nhập xã hội (SC), Sự so sánh xã hội (CP), Mạng xã hội (SN) và biến Mức độ chấp nhận rủi ro (RA). Riêng giả thuyết H2 bị bác bỏ, có nghĩa là kết quả cho thấy không có đủ căn cứ để khẳng định: Sự tự tin vào bản thân (CF) có tác động đến việc đưa ra quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh. Thực tế cho thấy, học sinh nào càng tự tin vào bản thân thì áp lực từ xã hội sẽ càng ít và áp lực từ đồng trang lứa cũng thấp. Tuy nhiên, trong bối cảnh lựa chọn trường đại học, sự tự tin có thể không vượt qua khỏi các áp lực khác, từ sự so sánh xã hội, từ khả năng dám chấp nhận rủi ro.

4.4. Phân tích so sánh bằng One-way Anova và T-Test

Kết quả kiểm định khác biệt trung bình One-way Anova cho thấy không có sự khác biệt về Mức độ ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa tới quyết định lựa chọn trường đại học giữa học sinh đang theo học tại các nhóm trường THPT khác nhau. Thực hiện kiểm định T-Test đối với nhân tố “Giới tính” và “Trình độ học vấn” để quan sát sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm giới tính và trình độ học vấn với mức độ ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa tới quyết định lựa chọn trường đại học. Kết quả kiểm định Independent Samples Test chỉ ra sự khác biệt về “Ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa tới quyết định lựa chọn trường đại học” giữa hai nhóm giới tính.

Giá trị Sig. trong kiểm định Levene's Test < 0.05 thì phương sai giữa 2 giới tính là khác nhau. Giá trị Sig. T-Test = 0.000 (< 0.05), cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm giới tính về

mức độ ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu được thu thập từ 676 học sinh, các thang đo lường đã được kiểm định và mô hình nghiên cứu đã được thử nghiệm. Năm yếu tố được xác nhận là có tác động tới sự ảnh hưởng từ áp lực đồng trang lứa đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh, bao gồm: “Nhu cầu hòa nhập xã hội”, “Mạng xã hội”, “Sự tin tưởng vào bạn bè”, “Sự so sánh xã hội” và “Mức độ chấp nhận rủi ro”. Yếu tố “Sự tự tin vào bản thân” không được chứng minh là có ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh. Có thể thấy, sự ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa là không thể tránh khỏi. Vì thế dù có tự tin vào bản thân như thế nào thì ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa trong quá trình lựa chọn trường đại học vẫn có tác động dù ít hay nhiều ở mỗi cá nhân. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó, khi khẳng định áp lực đồng trang lứa có ảnh hưởng lớn tới quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh. Trong đó, “nhu cầu hòa nhập xã hội” có ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh “mạng xã hội” trở thành một phần trong cuộc sống của giới trẻ.

Kết quả kiểm định Anova và Independent Samples T-Test cho thấy không có sự khác biệt giữa mức độ ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa giữa các cá nhân thuộc các môi trường THPT khác nhau nhưng lại có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, trong đó nữ giới chịu tác động bởi áp lực đồng trang lứa nhiều hơn nam giới ở quyết định lựa chọn trường đại học. Kết quả này thống nhất với kết quả nghiên cứu của Hashim và Embong (2015), Brown, B. Bradford (1982).

5.2. Khuyến nghị

5.2.1. Khuyến nghị đối với các trường THPT

Thứ nhất, để cộng hưởng với việc gia tăng sự ảnh hưởng tích cực của mạng xã hội, các trường THPT, cơ sở giáo dục cần xây dựng Fanpage chính

thống, có tổ tư vấn thường xuyên quản lý fanpage chuyên về các vấn đề tâm lý học đường, định hướng, giải đáp, chia sẻ,... Thứ hai, lời khuyên từ phía bạn bè có ảnh hưởng lớn tới quyết định lựa chọn trường đại học, để giảm thiểu những tác động tiêu cực từ áp lực đồng trang lứa tới tâm lý thanh thiếu niên khi họ chưa định hướng được bản thân, nhà trường cần kết hợp với phụ huynh để nắm bắt tâm lý, đưa ra phương án phù hợp để phát triển năng lực cho học sinh. Thứ ba, trường THPT nên tổ chức các chương trình định hướng nghề nghiệp, hướng học sinh chọn theo lộ trình lựa chọn nghề nghiệp, xuất phát từ phẩm chất, năng lực đến chọn ngành học, sau cùng mới là trường đại học.

5.2.2. Khuyến nghị đối với học sinh THPT

Thứ nhất, học sinh phải là người tự hiểu rõ về phẩm chất, năng lực và đam mê của bản thân, dựa trên cơ sở đó xây dựng định hướng, mục tiêu cụ thể để đưa ra lựa chọn nghề nghiệp một cách sáng suốt nhất. Thứ hai, chủ động tìm hiểu ngành nghề phù hợp với bản thân dựa trên sự tự đánh giá, thấu hiểu và ý kiến đóng góp từ những người xung quanh. Hơn nữa, cần tìm hiểu các yêu cầu cơ bản của ngành nghề đó. Thứ ba, học sinh nên tìm hiểu thông tin từ những nguồn uy tín (Website, Fanpage chính thức của các trường đại học...), chủ động trao đổi với các thầy cô, bạn bè, những người có đủ kiến thức mà mình tin tưởng để nghe lời khuyên hữu ích, đa chiều. Thứ tư, học sinh cần chủ động tìm đến, tham gia các buổi tọa đàm về trường đại học, ngành học mình đang hướng đến. Ngoài ra, cần trau dồi kỹ năng mềm thông qua các lớp học ngoại khoá, tham gia chương trình định hướng do trường THPT và đại học tổ chức.

5.2.3. Khuyến nghị đối với phụ huynh

Khi đề cập những khuyến nghị đối với phụ huynh, nhóm nghiên cứu mong rằng các bậc phụ huynh sẽ giúp con em ở lứa tuổi thanh thiếu niên chịu ít ảnh hưởng tiêu cực hơn từ sự so sánh và định kiến xã hội. Thứ nhất, phụ huynh cần hiểu rõ năng lực, điểm mạnh, yếu của con cái, không gây sức ép

quá lớn cho con. Mỗi người có năng lực ở một khía cạnh khác nhau, phụ huynh cần định hướng phát triển những lĩnh vực là điểm mạnh, sự đam mê, phù hợp với năng lực của con.

Thứ hai, cha mẹ cần quan tâm, trò chuyện để thấu hiểu tâm lý của con cái, nhận ra những áp lực mà con mình đang gặp phải. Bên cạnh đó, cha mẹ cũng cần đồng hành, giúp con cái khám phá và tìm hiểu bản thân, dành nhiều thời gian để hướng nghiệp cho con, tôn trọng nhận thức, lắng nghe và thấu hiểu quyết định của con, ủng hộ con cái theo đuổi những sở thích, đam mê chính đáng.

Cuối cùng, các bậc phụ huynh nên tham gia trao đổi ở những diễn đàn, hội thảo tư vấn tuyển sinh, chọn ngành nghề, tương tác với chuyên gia giáo dục. Đây là cách giúp bậc cha mẹ có thông tin, có kiến thức để đồng hành cùng con cái trong quá trình xác định bản thân và định hướng tương lai.

5.2.4. Với các trường đại học

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy sự ảnh hưởng của mạng xã hội tới thanh thiếu niên là rất lớn, đặc biệt MXH đóng vai trò quan trọng trong quá trình đưa ra lựa chọn trường đại học. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay, rất nhiều thông tin độc hại, không chính thống, nội dung lệch lạc đã và đang tác động tiêu cực tới lứa tuổi này. Trường đại học cần tập trung phát triển các kênh thông tin online như Website/Fanpage nhằm cung cấp thông tin một cách đầy đủ, kịp thời, chính thống và chính xác. Từ đó học sinh sẽ có cảm nhận thực tế hơn về ngôi trường tương lai cũng như những đánh giá khách quan nhất về ngành học.

Thứ hai, các trường đại học ngày càng phải tập trung nâng cao chất lượng giảng dạy. Với nhu cầu hoà nhập xã hội ngày càng cao của giới trẻ, học sinh luôn coi việc “Đỗ đại học xịn” là mục tiêu lớn và thường có xu hướng chọn trường dựa trên chất lượng và danh tiếng. Vì vậy, danh tiếng tốt là điều kiện quan trọng không những giúp học sinh thay đổi tích cực về mọi mặt, mà còn là công cụ hữu ích và chân thực nhất giúp các trường đại học thu hút nhân tài.

Thứ ba, để hạn chế tâm lý chấp nhận rủi ro khi thiếu sự tin tưởng vào bản thân của học sinh hiện nay, nhóm nghiên cứu đề xuất tổ chức các chương trình trải nghiệm thực tế ngành học tại trường. Thực tế cho thấy, khi các em chưa có đủ thông tin cần thiết, thiếu kỹ năng mềm cũng như chưa trải nghiệm thực tế thì học sinh trung học phổ thông sẽ rất khó để tin tưởng chắc chắn về sự lựa chọn trường đại học của bản thân và yên tâm vào sự lựa chọn đó. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. A.K.Gayen (1951), *The frequency distribution of the productmoment correlation coefficient in random samples of any size drawn from non-normal universes*, 219-247, *Biometrika*. <https://doi.org/10.1093/biomet/38.1-2.219>
2. APA (2022), *Từ điển tâm lý học của Hiệp hội Tâm lý học Hoa kỳ*, <https://dictionary.apa.org/peer-pressure>, truy cập ngày 25/7/2021
3. B. Bradford Brown (1982). *The extent and effects of peer pressure among high school students: A retrospective analysis*, *Journal of Youth and Adolescence* 11(2), 121–133. doi:10.1007/bf01834708
4. Bussey, K., & Bandura, A. (1999). *Social cognitive theory of gender development and differentiation*. *Psychological Review*, 106(4), 676–713. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.106.4.676>
5. Carsten F. Dormann; Jane Elith; Sven Bacher; Carsten Buchmann; Gudrun Carl; Gabriel Carré; Jaime R. García Marquéz; Bernd Gruber; Bruno Lafourcade; Pedro J. Leitão; Tamara Münkemüller; Colin McClean; Patrick E. Osborne; Björn Reineking; Boris Schröder; Andrew K. Skidmore; Damaris Zurell; Sven Lautenbach (2012). *Collinearity: a review of methods to deal with it and a simulation study evaluating their performance*, *aop(aop)*, -. doi:10.1111/j.1600-0587.2012.07348.x
6. Clasen, D. R., & Brown, B. B. (1985). *The multidimensionality of peer pressure in adolescence*. *Journal of Youth and Adolescence*, 14(6), 451–468. <https://doi.org/10.1007/BF02139520>
7. David W. Chapman (1981), *A Model of Student College Choice*, *The Journal of Higher Education*, 52:5, 490-505 <http://dx.doi.org/10.1080/00221546.1981.11778120>
8. Donna Rae Clasen; B. Bradford Brown (1985), *The multidimensionality of peer pressure in adolescence*, 14(6), 451–468. doi:10.1007/bf02139520.
9. Do, T.D., & Le, L.C. (2020). *Factors affecting high school students' decision on choosing university: case study of Ho Chi Minh City*. *Journal of Entrepreneurship Education*, 23(3).
10. D.W. Chapman (1981), *A model of student college choice*, *The Journal of Higher Education*, 52(5), pp.490-505.
11. Festinger, L. (1954). *A theory of social comparison processes*. *Human Relations*, 7, 117– 140. <https://doi.org/10.1177/001872675400700202>.
12. Field, A. (2009), *Discovering Statistics Using SPSS*. 3rd Edition, Sage Publications Ltd., London.
13. Gardner, M. and Steinberg, L. (2005), *Peer Influence on Risk Taking, Risk Preference, and Risky Decision Making in Adolescence and Adulthood: An Experimental Study*, *Developmental Psychology*. <https://doi.org/10.1037/0012-1649.41.4.625>
14. Joanna Krezel (2017). *Social influence and student choice of higher education institution*. *Journal of Education Culture and Society*. <https://doi.org/10.15503/jecs20172.116.130>. Vol. 8 No. 2 (2017).
15. Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E. and Black W. (1998). *Multivariate Data Analysis*, 5th Edition, New Jersey: Prentice-Hall, Inc.
16. Hezlina Mohd Hashim and Abdul Mutalib Embong, *Parental and Peer Influences upon Accounting as a Subject and Accountancy as a Career*, *Journal of Economics, Business and Management* vol. 3, no. 2, pp. 252-256, 2015.

17. Hossler, D., & Gallagher, K. S. (1987). *Studying student college choice: A three-phase model and the implications for policymakers*. *College and University*, 62(3), 207- 222.
18. Joanna Krezel, Z. Adam Krezel (2017), *Social influence and student choice of higher education institution*, *Journal of Education Culture and Society*, 8(2), 116-130.
19. MOET (2021), *Báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và đào tạo, Thống kê giáo dục phổ thông*, tại <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/Thong-ke-giao-duc-trung-hoc.aspx?ItemID=7387>
20. Mtemeri, J. (2020). *Peer pressure as a predictor of career decision-making among high school students in Midlands Province, Zimbabwe*. *Global Journal of Guidance and Counseling in Schools: Current Perspectives*, 10(3), 120-131. <https://doi.org/10.18844/gjgc.v10i3.4898>
21. Phạm Thị Huyền và cộng sự (2022). *Ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh, sinh viên*, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 9 (799), 112-119.
22. Prinstein, Mitchell J.; Brechwald, Whitney A.; Cohen, Geoffrey L. (2011). *Susceptibility to peer influence: Using a performance-based measure to identify adolescent males at heightened risk for deviant peer socialization*, *Developmental Psychology*, 47(4), 1167-1172. doi:10.1037/a002327.
23. Trần Văn Quý & Cao Hào Thi (2009). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học*. *Tạp chí Phát triển KHCN*, 12(15), 87-102.
24. Xu Xiaolu và cộng sự (2018). *How do auditors perceive and respond to client firms' technological peer pressure? Evidence from going-concern opinions*. Truy cập tại đường link <https://scholar-space.manoa.hawaii.edu/items/037f98c8-8997-4296-9062-b8d34a6e5f4a/full> truy cập ngày 12/11/2021.
25. Yahua Qiao, 2011. *Instertate Fiscal Disparities in America* (2th ed.). New York and London: Routledge.
26. Yang, C. C., Holden, S. M., & Carter, M. D. (2018). *Social media social comparison of ability (but not opinion) predicts lower identity clarity: Identity processing style as a mediator*. *Journal of youth and adolescence*, 47(10), 2114-2128.

Summary

The study was conducted with sample size of 676 high school pupils to evaluate the influence of this pressure on the university-chosen. The survey results show that there are 5 components of peer-pressure that affecting the intention to choose a university, including: “Needs for social integration”, “Social network”, “Trust in friends”, “Social comparison” and “Risk tolerance”. The study also revealed that, there was no difference between groups of students from different types of high schools, but comparing between genders, female students were substantially more affected by peer pressure than male. Some of conclusions from the research can serve as a basis for better guiding the choice of major; saving time, effort, and money for students, families, and society. Universities have also discovered an approach for drawing applicants who are qualified for their field of study.